

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Số 37/464 tổ 34, cụm 4, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84-4) 3753 4070 Fax: (84-4) 3753 4070

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 31

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC***(tiếp theo)*

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà, tiền thân là Xí nghiệp Vật tư vận tải Sông Đà 1, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán phụ thuộc Công ty Vật tư thiết bị - trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng Thủy điện Sông Đà, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 63 TCT/TCLĐ ngày 01/01/1994 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy điện Sông Đà. Theo Quyết định số 01 TCT/TCLĐ ngày 19/11/1996 Xí nghiệp Vật tư vận tải Sông Đà 1 được đổi tên thành Xí nghiệp Xây lắp vật tư vận tải Sông Đà 12-1 thuộc Công ty Xây lắp Vật tư Vận tải Sông Đà 12 kể từ ngày 20/11/1996. Theo Quyết định số 21 TCT/TCĐT ngày 21/03/2002 Xí nghiệp Xây lắp vật tư vận tải Sông Đà 12-1 được đổi tên thành Xí nghiệp Sông Đà 12.1 thuộc Công ty Sông Đà 12. Sau đó Xí nghiệp Sông Đà 12.1 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà theo Quyết định số 1156/QĐ - BXD ngày 14/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103005151 ngày 19/08/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 06 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 01/06/2010 thì số vốn điều lệ của Công ty là **28.000.000.000** đồng (*Hai mươi tám tỷ đồng chẵn*).

Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó:

- Tỷ lệ vốn nhà nước: 6,25 % vốn điều lệ
- Tỷ lệ cổ phần bán cho các đối tượng khác: 93,75 % vốn điều lệ

**Danh sách Cổ đông sáng lập**

STT	Cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần
1.	Công ty Sông Đà 12 – Tổng Công ty Sông Đà	Tầng 3, Toà nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội	175,000
2.	Ninh Mạnh Hồng	Số 10, ngách 495/1, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội	(*)
3.	18 Cổ đông khác		444,870

(\*) Đã chuyển nhượng cổ phần

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDS.

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Đầu tư xây dựng khu nhà ở và đô thị; Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông (đường bộ, cầu, sân bay);
- Xây dựng các công trình thủy lợi (đê, đập, kênh mương, hồ chứa, trạm bơm);
- Xây dựng đường dây tải điện và trạm biến thế;
- Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác nguyên liệu phi quặng;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng máy xây dựng;

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC***(tiếp theo)*

- Thiết kế tổng thể mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu, hạ tầng kỹ thuật công trình dân dụng, công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Lập tổng dự toán xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Tư vấn lập hồ sơ thầu và lựa chọn nhà thầu trong lĩnh vực xây dựng;
- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Thẩm tra dự án, thẩm tra thiết kế, thẩm tra tổng dự toán, công trình;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính);
- Sản xuất, lắp đặt cửa kính, khung nhôm, cửa cuốn;
- Sản xuất, lắp đặt vách ngăn, trần giả bằng mọi chất liệu, gia công lắp dựng hoa, cửa sắt, lan can inox;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân;
- Kinh doanh khai thác dịch vụ về nhà ở, văn phòng, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị nội thất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng karaoke, vũ trường, quán bar)
- Kinh doanh máy móc, nguyên vật liệu xây dựng, thiết bị nội thất (không bao gồm những mặt hàng nhà nước cấm);
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Số 37/464 tổ 34, cụm 4, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội  
Tel: (84-4) 3753 4070 Fax: (84-4) 3753 4070

Công ty có một chi nhánh có trụ sở tại số 37B/464 đường Âu Cơ - Nhật Tân - Tây Hồ - Hà Nội là đơn vị phụ thuộc, được quyền tự chủ kinh doanh theo phân cấp quản lý của Công ty, chịu sự ràng buộc về nghĩa vụ và quyền lợi đối với Công ty. Công ty chịu trách nhiệm cuối cùng về các nghĩa vụ tài chính phát sinh theo sự cam kết của đơn vị này.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 và đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Vũ Quang Hội	Chủ tịch
Ông Dương Văn Bái	Thành viên
Ông Nguyễn Đại Lưu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Sự	Thành viên
Ông Vũ Văn Thanh	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Dương Văn Bái	Giám đốc
Ông Nguyễn Đại Lưu	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó giám đốc (miễn nhiệm theo Quyết định số 06/QĐ-HĐQT ngày 08/06/2011)

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

*(tiếp theo)*

**Kiểm toán viên**

Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

**Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2011 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ**

---

**Dương Văn Báu**

**Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2011*

Số : - 11/BC-TC /II-VAE

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2011

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được lập ngày 04 tháng 08 năm 2011 của Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

---

**Phạm Ngọc Toàn**

Phó Tổng giám đốc

*Chứng chỉ Kiểm toán viên số: Đ.0024/KTV*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

---

**Dương Thúy Anh**

Kiểm toán viên

*Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1213/KTV*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>402,867,302,659</b>	<b>383,540,517,401</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>86,201,460,164</b>	<b>64,363,092,670</b>
1 Tiền	111		16,821,460,164	3,703,092,670
2 Các khoản tương đương tiền	112		69,380,000,000	60,660,000,000
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>1,438,890,400</b>	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121		1,438,890,400	-
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>139,691,605,923</b>	<b>172,975,391,234</b>
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	121,140,051,635	154,227,761,168
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	17,245,970,905	16,724,549,283
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3.	2,210,759,715	2,114,741,115
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(905,176,332)	(91,660,332)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>141,552,247,619</b>	<b>129,571,363,465</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	141,552,247,619	129,571,363,465
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33,983,098,553</b>	<b>16,630,670,032</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		91,013,241	242,063,108
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,008,358	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.10.	48,696,514	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	33,837,380,440	16,388,606,924
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>39,638,017,374</b>	<b>43,392,566,496</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18,454,442,761</b>	<b>26,266,524,069</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	18,454,442,761	21,306,561,024
- Nguyên giá	222		40,673,844,846	40,673,844,846
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22,219,402,085)	(19,367,283,822)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	-	4,959,963,045
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.7.</b>	<b>13,176,750,000</b>	<b>16,676,750,000</b>
3 Đầu tư dài hạn khác	258		13,176,750,000	16,676,750,000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8,006,824,613</b>	<b>449,292,427</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	8,006,824,613	449,292,427

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>442,505,320,033</b>	<b>426,933,083,897</b>
--	------------	------------------------	------------------------

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>413,564,720,928</b>	<b>393,541,122,554</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>408,279,844,480</b>	<b>382,683,690,780</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9.	201,100,752,849	174,314,038,779
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	49,296,315,999	43,281,524,439
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	119,277,080,438	145,922,127,168
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.	5,067,902,575	2,900,392,687
5 Phải trả người lao động	315		18,901,709,867	13,345,130,822
6 Chi phí phải trả	316	V.11.	11,422,191,363	2,067,556,937
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12.	3,213,891,389	852,919,948
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5,284,876,448</b>	<b>10,857,431,774</b>
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.13.	5,229,939,655	10,802,494,981
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		54,936,793	54,936,793
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>28,940,599,105</b>	<b>33,391,961,343</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14.</b>	<b>28,940,599,105</b>	<b>33,391,961,343</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28,000,000,000	28,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		4,696,730,000	4,696,730,000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ	414		(8,791,267,498)	(8,791,267,498)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		2,652,900,665	2,388,599,191
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		969,242,239	704,940,765
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,412,993,699	6,392,958,885
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>442,505,320,033</b>	<b>426,933,083,897</b>

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ**

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Khắc Thuận

Nguyễn Tiên Mạnh

Dương Văn Báu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.15.</b>	<b>193,558,035,342</b>	<b>148,494,191,975</b>
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.16.</b>	<b>193,558,035,342</b>	<b>148,494,191,975</b>
<b>4 Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.17.</b>	<b>180,430,805,430</b>	<b>138,951,809,965</b>
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>13,127,229,912</b>	<b>9,542,382,010</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18.	4,921,420,128	4,019,389,085
7 Chi phí tài chính	22	VI.19.	10,541,561,588	6,292,835,701
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10,489,161,757	6,292,835,701
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.2.6	591,308,805	513,337,104
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.7	6,282,613,056	3,994,241,045
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>633,166,591</b>	<b>2,761,357,245</b>
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.8	69,444,545	315,578,545
12 Chi phí khác	32	VIII.2.9	-	137,768,711
<b>13 Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>69,444,545</b>	<b>177,809,834</b>
<b>14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>702,611,136</b>	<b>2,939,167,079</b>
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.20.	175,652,784	734,791,770
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>526,958,352</b>	<b>2,204,375,309</b>
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.22.	216	1,548

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ**

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Khắc Thuận

Nguyễn Tiến Mạnh

Dương Văn Báu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>702,611,136</b>	<b>2,939,167,079</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	2		2,852,118,263	3,050,516,290
- Các khoản dự phòng	3		813,516,000	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(4,921,420,128)	(4,117,984,010)
- Chi phí lãi vay	6		10,489,161,757	6,292,835,701
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>9,935,987,028</b>	<b>8,164,535,060</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		15,015,487,437	15,188,173,752
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11,980,884,154)	(10,015,435,888)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(555,462,318)	38,100,566,455
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7,406,482,319)	(957,730,782)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(17,790,785,485)	(6,292,835,701)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(859,447,350)	(345,198,316)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,260,676,901	248,938,835
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2,892,261,373)	(176,239,895)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(14,273,171,633)</b>	<b>43,914,773,520</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,511,354,345)	(1,311,177,273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	122,231,289
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,438,890,400)	(241,714,347,977)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14,240,000,000	237,290,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		3,500,000,000	264,940,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,921,420,128	4,019,389,085
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>19,711,175,383</b>	<b>(3,328,964,876)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	17,521,730,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(4,228,111,305)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		147,770,368,364	135,413,306,167
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(126,556,209,620)	(165,553,381,012)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,813,795,000)	(33,920,000)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*      40      16,400,363,744      (16,880,376,150)  
*(tiếp theo)*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		21,838,367,494	23,705,432,494
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64,363,092,670	74,177,964,136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	86,201,460,164	97,883,396,630

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ**

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Khắc Thuận

Nguyễn Tiến Mạnh

Dương Văn Báu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà, tiền thân là Xí nghiệp Vật tư vận tải Sông Đà 1, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán phụ thuộc Công ty Vật tư thiết bị - trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng Thủy điện Sông Đà, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 63 TCT/TCLĐ ngày 01/01/1994 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy điện Sông Đà. Theo Quyết định số 01 TCT/TCLĐ ngày 19/11/1996 Xí nghiệp Vật tư vận tải Sông Đà 1 được đổi tên thành Xí nghiệp Xây lắp vật tư vận tải Sông Đà 12-1 thuộc Công ty Xây lắp Vật tư Vận tải Sông Đà 12 kể từ ngày 20/11/1996. Theo Quyết định số 21 TCT/TCĐT ngày 21/03/2002 Xí nghiệp Xây lắp vật tư vận tải Sông Đà 12-1 được đổi tên thành Xí nghiệp Sông Đà 12.1 thuộc Công ty Sông Đà 12. Sau đó Xí nghiệp Sông Đà 12.1 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà theo Quyết định số 1156/QĐ - BXD ngày 14/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103005151 ngày 19/08/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 06 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 01/06/2010 thì số vốn điều lệ của Công ty là **28.000.000.000 đồng** (Hai mươi tám tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó:

Tỷ lệ vốn nhà nước:	6,25 % vốn điều lệ
Tỷ lệ cổ phần bán cho các đối tượng khác:	93,75 % vốn điều lệ

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDS.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực đầu tư, xây lắp, sản xuất kinh doanh và dịch vụ tổng hợp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Đầu tư xây dựng khu nhà ở và đô thị; Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông (đường bộ, cầu, sân bay);
- Xây dựng các công trình thủy lợi (đê, đập, kênh mương, hồ chứa, trạm bơm);
- Xây dựng đường dây tải điện và trạm biến thế; Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác nguyên liệu phi quặng;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng máy xây dựng;
- Thiết kế tổng thể mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu, hạ tầng kỹ thuật công trình dân dụng, công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Lập tổng dự toán xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Tư vấn lập hồ sơ thầu và lựa chọn nhà thầu trong lĩnh vực xây dựng;
- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Thẩm tra dự án, thẩm tra thiết kế, thẩm tra tổng dự toán, công trình;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính);
- Sản xuất, lắp đặt cửa kính, khung nhôm, cửa cuốn;
- Sản xuất, lắp đặt vách ngăn, trần giả bằng mọi chất liệu, gia công lắp dựng hoa, cửa sắt, lan can inox;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011**

*(tiếp theo)*

- Kinh doanh khai thác dịch vụ về nhà ở, văn phòng, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị nội thất; Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng karaoke, vũ trường, quán bar)
- Kinh doanh máy móc, nguyên vật liệu xây dựng, thiết bị nội thất (không bao gồm những mặt hàng nhà nước cấm);
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Số 37/464 tổ 34, cụm 4, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội  
Tel: (84-4) 3753 4070 Fax: (84-4) 3753 4070

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ 01/01/2011 và kết thúc ngày 30/06/2011.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán của Tập đoàn Sông Đà. Đến thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng, được ghi nhận theo hợp đồng và giấy chuyển tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** hàng tồn kho được tính theo giá gốc

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<b><u>Loại tài sản cố định</u></b>	<b><u>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</u></b>
Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 8
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản khác	3 - 4

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm khoản mua Cổ phiếu CTG, DPM, STL, SJS, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ thời điểm mua theo khớp lệnh trên sàn Chứng khoán.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Lập Sông Đà, Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mờ, Tập đoàn Bitexco được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày đầu tư.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011**

*(tiếp theo)*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm và trên một năm, chi phí cải tạo trụ sở nhà làm việc và giá trị thương hiệu Sông Đà chờ phân bổ.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí thi công các hạng mục công trình đã thực hiện nhưng chưa phát hành hoá đơn. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, các Biên bản nghiệm thu, phiếu giá.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng trợ cấp mất việc làm của công ty được trích lập bằng 3% quỹ lương nộp bảo hiểm xã hội theo Quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 về việc trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực mua trên sàn từng thời điểm khớp lệnh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá như cát, xi măng, thép xây dựng, doanh thu xây lắp, doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế... và doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức, hoạt động mua, bán chứng khoán...

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011**

*(tiếp theo)*

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác (tiền lãi trả chậm BHXH, tiền lãi trả cho công nhân lái xe về khoản tiền đặt cọc).

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế. Theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT – BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

**13.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng Công ty, chi phí làm kho xưởng được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

**13.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**13.4 Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% đối với doanh thu cho thuê kho và các hợp đồng xây lắp .

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**13.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;

Giá vốn xây lắp được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><i>Tiền mặt</i></b>	<b>426,745,883</b>	<b>328,758,865</b>
Văn phòng Công ty	426,359,768	328,701,379
Chi nhánh	386,115	57,486
<b><i>Tiền gửi ngân hàng</i></b>	<b>16,394,714,281</b>	<b>2,283,290,805</b>
Ngân hàng Công thương Ba Đình Hà Nội	92,651,692	7,864,123
Ngân hàng NNo & PTNT Bắc Hà Nội	15,001,884,973	1,787,295,065
Chi nhánh Ngân hàng Công thương Đống Đa	1,014,626	1,014,626

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Ngân hàng NNo & PTNT huyện Than Uyên - Lai Châu	1,045,333	1,045,333
Ngân hàng Công thương Thành phố Nam Định	18,835,920	14,843,245
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	478,936,451	3,843,417
Ngân hàng NNo & PTNT Hồng Hà	12,821,635	1,999,430
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội	78,345,219	59,959,903
Công ty Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	709,178,432	405,425,663
<b>Tiền đang chuyển</b>	-	<b>1,091,043,000</b>
Công ty Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	-	1,091,043,000
<b>Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)</b>	<b>69,380,000,000</b>	<b>60,660,000,000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	-	13,910,000,000
Tiền gửi ủy thác quản lý vốn Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	29,330,000,000	23,000,000,000
Tiền gửi ủy thác quản lý vốn Công ty Tài chính Cổ phần dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	12,550,000,000	22,550,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Công thương Ba Đình	27,500,000,000	1,200,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>86,201,460,164</b>	<b>64,363,092,670</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)
<b>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn</b>	<b>52,007</b>	<b>1,178,890,400</b>	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	15,007	408,190,400	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long	10,000	328,000,000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và Khu công nghiệp Sông Đà	22,000	288,200,000	-	-
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>		<b>260,000,000</b>	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		260,000,000		
<b>Tổng cộng</b>		<b>1,438,890,400</b>		<b>-</b>

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền BHXH, BHYT phải thu người lao động	177,790,011	47,707,159
Phan Phúc Ngân	1,863,600	2,111,400
Tạ Hải - Khoản lỗ của Chi nhánh Công ty Liên doanh - 89 Nguyễn Khuyến	1,489,801,978	1,379,612,082
Công ty Liên doanh - 89 Nguyễn Khuyến	-	134,677,515
Chu Văn Công - Công trình Khăn quang đồ	11,330,127	11,330,127

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Nguyễn Văn Đông - Công ty Bình Điền	-	19,838,243
Công ty TNHH Bông Sen trắng	473,134,384	473,134,384
Quỹ khen thưởng	42,309,615	42,830,205
Đối tượng khác	14,530,000	3,500,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,210,759,715</b>	<b>2,114,741,115</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	5,762,665,454	-
Xi măng	5,762,665,454	-
Nguyên liệu, vật liệu	1,871,899,585	1,444,958,691
Công cụ, dụng cụ	753,693	753,693
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	133,916,928,887	128,125,651,081
Công trình Thanh thiếu niên Tuyên Quang	314,111,029	1,125,517,189
Công trình Thủy điện Nậm Mớ	14,794,105,882	12,103,291,449
Công trình Nhà khách Kim Bình	2,084,271,550	1,377,574,638
Công trình Khai thác cát Na Hang	2,551,975,003	1,764,517,779
Công trình Thủy điện Bình Điền	3,589,515,437	3,557,979,885
Công trình Nhà máy Xi măng Hạ Long	1,865,654,984	1,564,936,241
Công trình Trung tâm bưu chính KV2	1,382,592,570	1,382,592,570
Công trình Chung cư HH4	20,344,204,261	20,057,088,969
Công trình Trường CNKT Bắc Ninh	1,705,537,010	1,533,908,506
Công trình Đabaco II	3,440,624,968	3,426,170,608
Công trình Khách sạn Nàng Hương	9,466,741,597	6,436,998,023
Công trình CT1 - Hoàng Văn Thụ	5,536,765,007	4,941,470,778
Công trình Thủy điện Nho Quế	28,713,791,423	37,806,596,901
Công trình nhà ở - Đô thị Văn Phú	423,418,297	3,147,775,590
Bệnh viện Trường Lâm	19,765,269,349	10,295,997,435
Bệnh viện Thanh Hà	1,596,051,742	6,631,472,854
Công trình Hội trường đa năng	7,088,762,949	6,069,615,660
Công trình nhà ở sinh viên Thái Nguyên	1,052,288,898	642,891,699
Công trình nhà kho Nghĩa Đô	-	496,556,222
Công trình Trung tâm điều hành Thủy điện Tuyên Quang	5,611,879,930	3,375,442,622
Công trình khác	2,452,776,559	387,255,463
Chi phí tư vấn thiết kế	136,590,442	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>141,552,247,619</b>	<b>129,571,363,465</b>

**CÔNG TY CP XÂY LẬP VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Số 37/464 tổ 34, cụm 4, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội

Tel: (84-4) 3753 4070 Fax: (84-4) 3753 4070

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

cho kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư ngày 01/01/2011</b>	<b>995,004,433</b>	<b>25,141,041,865</b>	<b>14,440,546,414</b>	<b>97,252,134</b>	<b>40,673,844,846</b>
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 30/06/2011</b>	<b>995,004,433</b>	<b>25,141,041,865</b>	<b>14,440,546,414</b>	<b>97,252,134</b>	<b>40,673,844,846</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư ngày 01/01/2011</b>	<b>995,004,433</b>	<b>13,486,144,294</b>	<b>4,788,882,961</b>	<b>97,252,134</b>	<b>19,367,283,822</b>
Khấu hao trong kỳ	-	1,753,893,443	1,098,224,820	-	2,852,118,263
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 30/06/2011</b>	<b>995,004,433</b>	<b>15,240,037,737</b>	<b>5,887,107,781</b>	<b>97,252,134</b>	<b>22,219,402,085</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2011</b>	-	<b>11,654,897,571</b>	<b>9,651,663,453</b>	-	<b>21,306,561,024</b>
<b>Tại ngày 30/06/2011</b>	-	<b>9,901,004,128</b>	<b>8,553,438,633</b>	-	<b>18,454,442,761</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.120.447.043 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011  
(tiếp theo)

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Thương hiệu</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>		
<b>Số dư ngày 01/01/2011</b>		-
Mua trong năm	-	-
Tặng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
<b>Số dư ngày 30/06/2011</b>	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>Số dư ngày 01/01/2011</b>		-
Khấu hao trong năm		-
Tặng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
<b>Số dư ngày 30/06/2011</b>		-
<b>Giá trị còn lại</b>		
<b>Tại ngày 01/01/2011</b>	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2011</b>	-	-

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

30/06/2011

01/01/2011

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	4,959,963,045
Làm nền bãi kho trữ	-	492,619,047
Chi phí sửa chữa cải tạo Công ty	-	4,262,083,163
Khu xưởng Công ty	-	205,260,835
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>4,959,963,045</b>
<b>7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		
	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>Số lượng (Cổ phiếu)</b>	<b>Số lượng (Cổ phiếu)</b>
	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Giá trị (VND)</b>
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<i>13,176,750,000</i>	<i>16,676,750,000</i>
Hợp tác xã Phương Đông	-	3,500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	<i>1,526,750,000</i>	<i>1,526,750,000</i>
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mỏ 3 - Lai Châu	<i>8,650,000,000</i>	<i>8,650,000,000</i>
Tập đoàn Bitexco	<i>3,000,000,000</i>	<i>3,000,000,000</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,176,750,000</b>	<b>16,676,750,000</b>
<b>8. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	458,029,638	303,459,452
Công cụ, dụng cụ sản xuất	458,029,638	191,965,993
Công cụ, dụng cụ hành chính Văn phòng Công ty	-	111,493,459
Chi phí cải tạo trụ sở nhà làm việc	7,427,962,000	-
Giá trị thương hiệu Sông Đà	120,832,975	145,832,975
<b>Tổng cộng</b>	<b>8,006,824,613</b>	<b>449,292,427</b>
<b>9. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn	201,100,752,849	174,314,038,779
Ngân hàng NNo và PTNT Bắc Hà Nội	88,764,837,728	110,609,735,782
Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - CN Nam Định	59,108,158,489	55,094,428,303
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	53,227,756,632	8,609,874,694
<b>Tổng cộng</b>	<b>201,100,752,849</b>	<b>174,314,038,779</b>
<b>10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		

Đơn vị tính: VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

	01/01/2011	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2011
Thuế GTGT đầu ra	2,203,302,493	4,884,493,364	2,409,287,156	4,678,508,701
Thuế thu nhập doanh nghiệp	635,098,052	175,652,784	859,447,350	(48,696,514)
Thuế thu nhập cá nhân	61,992,142	547,348,196	219,946,464	389,393,874
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	105,620,100	105,620,100	-
Các loại thuế khác	-	4,000,000	4,000,000	-
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>	-			<b>48,696,514</b>
<b>Nhà nước</b>				
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>	<b>2,900,392,687</b>			<b>5,067,902,575</b>
<b>Nhà nước</b>				
<b>11. Chi phí phải trả</b>			<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích trước chi phí Kinh phí thầu chính Công trình NMXM Hạ Long			861,319,395	861,319,395
Trích trước chi phí Công trình phụ trợ Tuyên Quang			8,927,371	8,927,371
Trích trước chi phí Công trình BHXH tỉnh Nghệ An			113,781,373	113,781,373
Trích trước chi phí Công trình khảo sát và Cảnh quan Thủy điện Tuyên Quang			-	19,619,256
Trích trước chi phí phải trả Công ty Bông Sen trắng			1,063,909,542	1,063,909,542
Trích trước chi phí Công trình Bệnh viện Thanh Hà			8,923,905,528	-
Trích trước chi phí Công trình Nhà kho Nghĩa Đô			450,348,154	-
<b>Tổng cộng</b>			<b>11,422,191,363</b>	<b>2,067,556,937</b>
<b>12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>			<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn			179,151,030	128,141,799
Bảo hiểm xã hội			435,395,865	-
Bảo hiểm thất nghiệp			31,413,674	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác			2,567,930,820	724,778,149
<i>Quỹ SODACO</i>			40,957,643	54,678,589
<i>Đoàn phí công đoàn cơ quan</i>			47,939,699	27,934,569
<i>Phải trả tiền chia cổ tức</i>			78,315,000	19,510,000
<i>Tiền lương tạm giữ</i>			552,850,000	552,850,000
<i>BHXH thanh toán theo chế độ</i>			3,281,969	12,437,246
<i>Công ty FABECO</i>			1,303,806,424	-
<i>Đào Sỹ Lâm - Công trình Văn Phú</i>			60,841,438	-
<i>Nguyễn Đức Lâm - Chi nhánh</i>			82,279,228	-
<i>Các đối tượng khác</i>			397,659,419	57,367,745
<b>Tổng cộng</b>			<b>3,213,891,389</b>	<b>852,919,948</b>
<b>13. Vay và nợ dài hạn</b>			<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
		<i>Lãi suất/tháng</i>		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Vay dài hạn		5,039,939,655	8,937,494,981
<i>Ngân hàng Nno và PTNN Bắc Hà Nội</i>	<i>3 tháng/1 lần điều chỉnh %</i>	<i>1,061,339,655</i>	<i>1,680,494,981</i>
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí - CN Nam Định</i>	<i>3 tháng/1 lần điều chỉnh %</i>	<i>3,978,600,000</i>	<i>7,257,000,000</i>
Nợ dài hạn		190,000,000	1,865,000,000
<i>Công ty Cổ phần Kỹ thuật cơ điện MEE</i>	<i>Không tính lãi</i>	<i>190,000,000</i>	<i>190,000,000</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Viễn Đông (FARECO)</i>	<i>Không tính lãi</i>	-	<i>1,675,000,000</i>
<b>Tổng cộng</b>		<b>5,229,939,655</b>	<b>10,802,494,981</b>

**14. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2010</b>	<b>15,000,000,000</b>	<b>175,000,000</b>	<b>2,847,517,583</b>	<b>18,022,517,583</b>
Tăng vốn trong năm trước	13,000,000,000	4,521,730,000	-	17,521,730,000
Lãi trong năm trước	-	-	5,286,029,484	5,286,029,484
Giảm khác	-	-	(1,740,588,182)	(1,740,588,182)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2010</b>	<b>28,000,000,000</b>	<b>4,696,730,000</b>	<b>6,392,958,885</b>	<b>39,089,688,885</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	526,958,352	526,958,352
Giảm khác	-	-	(5,506,923,538)	(5,506,923,538)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2011</b>	<b>28,000,000,000</b>	<b>4,696,730,000</b>	<b>1,412,993,699</b>	<b>34,109,723,699</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

30/06/2011

01/01/2011

VND

VND

Vốn góp của Nhà nước	815,000,000	815,000,000
<i>Vốn góp của Công ty Sông Đà 12</i>	<i>815,000,000</i>	<i>815,000,000</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	27,185,000,000	27,185,000,000

**Cộng**

**28,000,000,000**

**28,000,000,000**

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

363,700

363,700

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>28,000,000,000</b>	<b>28,000,000,000</b>
Vốn góp đầu kỳ	28,000,000,000	15,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	13,000,000,000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	28,000,000,000	28,000,000,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>4,872,600,000</b>	<b>25,380,000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

đ) Cổ phiếu	30/06/2011	01/01/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,800,000	2,800,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,800,000	2,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,800,000	2,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	363,700	363,700
- Cổ phiếu phổ thông	363,700	363,700
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,436,300	2,436,300
- Cổ phiếu phổ thông	2,436,300	2,436,300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty	01/01/2011	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 30/06/2011
	Quỹ đầu tư phát triển	2,388,599,191	264,301,474	-
Quỹ dự phòng tài chính	704,940,765	264,301,474	-	969,242,239
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,093,539,956</b>	<b>528,602,948</b>	<b>-</b>	<b>3,622,142,904</b>

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng	49,329,700,405	45,410,224,615
<i>Kinh doanh xi măng</i>	<i>19,096,622,685</i>	<i>9,598,998,545</i>
<i>Kinh doanh thép xây dựng</i>	<i>30,233,077,720</i>	<i>35,811,226,070</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,025,045,262	28,112,879
<i>Thuê kho và dịch vụ khác</i>	<i>11,945,045,262</i>	<i>28,112,879</i>
<i>Tư vấn thiết kế</i>	<i>80,000,000</i>	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Doanh thu hợp đồng xây dựng	132,203,289,675	103,055,854,481
<i>Công trình thi công Cảnh quan</i>	761,767,917	-
<i>Công trình nhà kho Nghĩa Đô</i>	5,852,023,982	-
<i>Công trình toà nhà hỗn hợp HH4</i>	2,675,626,759	14,324,101,430
<i>Công trình Phôi thép Hải Phòng</i>	-	1,619,384,343
<i>Công trình Nhà ở Văn Phú</i>	3,268,391,131	1,913,847,582
<i>Công trình Hoàng Văn Thụ</i>	5,074,432,727	678,057,273
<i>Công trình Thủy điện Nho Quế</i>	80,638,766,003	51,896,098,105
<i>Công trình Khách sạn Nàng Hương</i>	-	10,876,420,630
<i>Công trình bệnh viện Thanh Hà</i>	23,630,799,856	-
<i>Công trình Thủy điện Nậm Mờ</i>	5,675,127,239	10,898,434,200
<i>Công trình Thanh thiếu niên Tuyên Quang</i>	1,063,685,454	2,776,431,818
<i>Công trình Kim Bình</i>	-	1,291,166,364
<i>Công trình Trạm công an</i>	-	296,471,240
<i>Công trình nhà ở sinh viên</i>	-	1,272,474,517
<i>Công trình Nhà điều hành Tuyên Quang</i>	3,562,668,607	5,212,966,979
<b>Tổng cộng</b>	<b>193,558,035,342</b>	<b>148,494,191,975</b>
<b>16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	49,329,700,405	45,410,224,615
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	12,025,045,262	28,112,879
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	132,203,289,675	103,055,854,481
<b>Tổng cộng</b>	<b>193,558,035,342</b>	<b>148,494,191,975</b>
<b>17. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	47,976,763,230	44,629,097,004
<i>Kinh doanh xi măng</i>	17,701,731,675	8,851,697,152
<i>Kinh doanh xi thép</i>	30,275,031,555	35,777,399,852
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12,004,177,626	-
<i>Thuê kho và dịch vụ khác</i>	11,945,045,262	-
<i>Tư vấn thiết kế</i>	59,132,364	-
Giá vốn xây dựng	120,449,864,574	94,322,712,961
<i>Công trình thi công Cảnh quan</i>	721,334,022	-
<i>Công trình nhà kho Nghĩa Đô</i>	5,588,700,458	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Công trình Toà nhà hỗn hợp HH4.	1,147,104,674	12,507,637,990
Công trình Phôi thép Hải Phòng	-	1,386,556,682
Công trình Nhà ở Văn Phú	3,168,262,530	1,764,947,606
Công trình Hoàng Văn Thụ	4,093,837,069	440,497,432
Công trình Thủy điện Nho Quế	74,656,715,877	48,793,620,473
Công trình Khách sạn Nàng Hương	-	10,209,889,423
Công trình bệnh viện Thanh Hà	22,200,874,863	-
Công trình Thủy điện Nậm Mỡ	4,936,525,239	9,295,761,610
Công trình Thanh thiếu niên Tuyên Quang	853,505,469	2,486,493,795
Công trình Kim Bình	-	1,067,120,330
Công trình Trạm công an	-	245,628,249
Công trình nhà ở sinh viên	-	1,140,962,940
Công trình Nhà điều hành Tuyên Quang	3,083,004,373	4,983,596,431
<b>Tổng cộng</b>	<b>180,430,805,430</b>	<b>138,951,809,965</b>
<b>18. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,921,420,128	4,019,389,085
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,921,420,128</b>	<b>4,019,389,085</b>
<b>19. Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>
Lãi tiền vay	10,489,161,757	6,292,835,701
Chi phí tài chính khác	52,399,831	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>10,541,561,588</b>	<b>6,292,835,701</b>
<b>20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	198,548,900,015	152,829,159,605
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	197,846,288,879	149,889,992,526
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	702,611,136	2,939,167,079
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	175,652,784	734,791,770
<b>21. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78,063,697,727	71,921,490,224
Chi phí nhân công	26,140,065,343	18,484,301,183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,852,118,263	3,050,516,290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,654,085,057	17,351,592,575
Chi phí khác bằng tiền	9,166,494,722	7,429,222,638
<b>Tổng cộng</b>	<b>133,876,461,112</b>	<b>118,237,122,910</b>
<b>22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	526,958,352	2,204,375,309
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	526,958,352	2,204,375,309
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2,436,300	1,424,015
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	216	1,548
<b>VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>		
<b>23. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>
a) Chuyển công nợ phải thu sang đầu tư vào công ty liên kết	-	2,000,000,000
<b>VIII. Những thông tin khác</b>		
<b>1. Thông tin về các bên liên quan</b>		
<b>1.1 Giao dịch với các bên liên quan</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>
	<i>Quan hệ với Công ty</i>	
<b>Doanh thu</b>		
Bán hàng cho Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mờ	Thành viên góp vốn	6,242,639,962
		11,988,277,620
<b>1.2 Số dư các bên liên quan</b>	<b>30/06/2011 VND</b>	<b>01/01/2011 VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mỡ	Thành viên góp vốn	9,259,946,361	17,135,897,020
<b>Các khoản phải trả</b>			
Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mỡ	Thành viên góp vốn	-	11,031,319,000

**1.3 Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong năm**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lương	553,552,736	348,412,870
<b>Tổng cộng</b>	<b>553,552,736</b>	<b>348,412,870</b>

**2. Những thông tin khác**

**2.1 Phải thu của khách hàng**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Ban điều hành Thủy điện Tuyên Quang	3,597,139,075	3,600,286,054
Ban quản lý Công trình CT1-Hoàng Văn Thụ	6,228,292,800	10,346,416,800
Công ty Cổ phần Nội thất và Kiến trúc Phương Đông	5,287,581,024	3,142,350,780
Công ty Cổ phần Điện lực Hà Nội	7,313,791,921	876,565,541
Ban quản lý Công trình Nhà ở Sinh viên Thái Nguyên	3,673	2,498,286,272
Công ty Cổ phần Công nghệ Tin Tin	5,517,765,000	-
Ban quản lý Công trình Thủy điện Nậm Mỡ	9,259,946,361	17,135,897,020
Ban quản lý Công trình Học viện thanh thiếu niên Việt Nam	559,766,000	559,766,000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	4,947,272,066	5,556,204,612
Ban quản lý Công trình khăn quàng đỏ	156,420,476	156,420,476
Công ty Cổ phần Nông sản Bắc Ninh - DabacoII	474,482,000	1,314,482,000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA)	406,787,363	406,787,363
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền	5,159,277,556	5,430,639,196
Bảo hiểm Xã hội Nghệ An	647,986,000	647,986,000
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 8	795,279,849	795,279,849
Công ty TNHH Bê tông READYMIX	3,708,226,195	4,838,509,045
Ban quản lý Công trình Thanh, Thiếu niên Tuyên Quang	1,655,245,673	2,634,574,673
Ban quản lý Công trình Trường trung cấp nghề Bắc Ninh	333,604,500	333,604,500
Ban quản lý Công trình Nhà khách Kim Bình	5,142,432,000	7,293,432,000
Ban quản lý Công trình Tòa nhà HH4	684,000,116	456,246,606
Ban quản lý Công trình Khách sạn Nàng Hương (CTXL Điện I)	10,052,298,249	10,052,298,249
Công ty Cổ phần Bitexco Nho Quế	27,971,757,935	34,344,458,129
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	2,133,082,174	13,078,197,260
Công ty TNHH Bông Sen trắng	200,795,200	200,795,200
Công ty Cổ phần Thủy điện Tuyên Quang	3,271,887,901	3,614,828,823
Công ty Cổ phần Hằng Hà (Công trình Bệnh viện Trường Lâm)	2,521,699,385	2,521,699,385
Công ty TNHH Thương mại Đức Hòa	1,126,040,000	1,126,040,000
Xí nghiệp Sông Đà 502	94,054,677	94,054,677
Trung tâm tiêu thụ Xi măng Hải Phòng	-	542,571,764

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Công ty Thương mại dịch vụ và Đầu tư Hưng Thái	228,299,750	228,299,750
Chi nhánh HTX Vận tải ô tô Tân Phú	-	11,271,173,816
Ban quản lý công trình ngân hàng Láng Hạ	880,079,000	880,079,000
Cục Hải quan Lạng Sơn	977,220,722	1,516,468,722
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	429,665,331	429,665,331
Ban quản lý dự án Thủy điện I	422,319,188	422,319,188
Các đối tượng khác	8,955,552,475	5,881,077,087
<b>Tổng cộng</b>	<b>121,140,051,635</b>	<b>154,227,761,168</b>
<b>2.2 Trả trước cho người bán</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Vạn Sinh	820,000,000	820,000,000
Công ty Cổ phần Xây dựng thương mại kỹ thuật Hà Nội	618,776,360	618,776,360
Công ty TNHH Bông sen trắng	100,000,000	100,000,000
Công ty KTCĐ MEE	200,000,000	200,000,000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn quản lý dự án Hà Nội	634,251,450	-
Công ty Cổ phần Thép nhà Đinh Lê	707,368,500	-
Công ty Cổ phần BITECO Nho Quế	-	8,000,000,000
Công ty Cổ phần Thép An Huy	-	1,148,663,400
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng - Kinh doanh đô thị UBI	10,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Kết cấu thép Sóc Sơn	400,000,000	-
Công ty TNHH Sản xuất thương mại Đức Dương	-	132,346,732
Công ty Cổ phần Nội thất CDxH	217,535,435	217,535,435
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hùng Dũng	172,385,350	709,847,215
Công ty Cổ phần Cơ điện Minh Quang	738,000,000	233,208,867
Doanh nghiệp Tư nhân Cừ Nga	163,465,000	315,000,000
Công ty Công nghệ và Giải pháp SST Việt Nam	240,278,706	-
Công ty Cổ phần SHT	258,000,000	-
HTX Vận tải ô tô Tân Phú	-	2,800,000,000
Đối tượng khác	1,975,910,104	1,429,171,274
<b>Tổng cộng</b>	<b>17,245,970,905</b>	<b>16,724,549,283</b>
<b>2.3 Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	33,837,380,440	16,388,606,924
Vũ Hữu Diệm	703,005,969	643,005,969
Hoàng Minh Chính	612,600,000	781,200,000
Kiều Anh Tuấn	2,591,200,000	1,191,700,000
Mai Thị Huệ	120,917,609	120,917,609
Trần Thế Sơn	169,010,385	169,010,385
Phạm Văn Hiệu	201,536,529	201,536,529
Nguyễn Ngọc Sơn	4,525,298,170	1,943,483,420
Nguyễn Văn Đông	145,800,000	145,800,000

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Nguyễn Tiến Hùng	962,953,048	874,749,834
Nguyễn Đại Lưu	93,829,500	150,000,000
Hoàng Ngọc Thanh	1,153,138,896	274,618,261
Lê Văn Ngoan	249,739,620	346,739,620
Nguyễn Thành Trung	-	333,722,526
Hoàng Hữu Chính	561,418,125	482,552,125
Hoàng Đức Hậu	905,898,404	991,874,026
Phạm Thanh Hải	1,748,023,967	1,447,362,590
Nguyễn Hữu Tâm	143,708,530	319,269,691
Nguyễn Đức Long	13,661,876,668	3,263,284,045
Nguyễn Văn Tâm	334,905,072	334,905,072
Tạ Đức - Đội xây lắp số 11	3,470,902,117	1,505,588,287
Đối tượng khác	1,481,617,831	867,286,935

<b>Tổng cộng</b>	<b>33,837,380,440</b>	<b>16,388,606,924</b>
------------------	-----------------------	-----------------------

**2.4 Phải trả người bán**

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Sản xuất và lắp đặt cửa nhôm kính CND	2,555,402,140	2,213,047,970
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	5,077,656,935	5,373,656,935
Công ty Cổ phần Thép An Huy	3,508,072,100	740,878,050
Ban điều hành dự án Nhà máy xi măng Hạ Long	1,478,493,468	1,478,493,468
Công ty TNHH Hoàng Kim	441,915,500	609,516,000
Công ty TNHH Nguyên Hà	2,344,720,000	2,645,216,000
Công ty Cổ phần Nội thất và Kiến trúc Phương Đông	4,862,611,669	4,630,786,616
Công ty TNHH Thương mại và Vật tư Công Thành	-	1,470,348,000
Công ty Cổ phần Việt Vàng	829,432,600	1,029,226,600
Công ty Cổ phần Phúc Tân Tiến	34,794,299	421,270,299
Công ty TNHH Vận tải và Vật liệu xây dựng Thăng Lợi	374,551,005	524,551,005
Công ty Cổ phần An Huy	507,208,000	507,208,000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại tổng hợp Truyền Phương	428,016,000	571,875,000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư xây dựng An Hải	573,848,634	973,848,634
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng thương mại Thành An	412,349,996	448,050,033
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Phương Nam	553,995,084	553,995,084
Đối tượng khác	25,313,248,569	19,089,556,745

<b>Tổng cộng</b>	<b>49,296,315,999</b>	<b>43,281,524,439</b>
------------------	-----------------------	-----------------------

**2.5 Người mua trả tiền trước**

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mờ	-	11,031,319,000
Công ty Bưu chính liên tỉnh và Quốc tế	1,472,000,000	1,472,000,000
Ban quản lý dự án toà nhà HH4	1,040,583,000	1,040,583,000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

(tiếp theo)

Cục Hải quan Lạng Sơn	814,524,722	814,524,722
Công ty Cổ phần thép Việt Ý	5,844,000,000	4,344,000,000
Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà	-	655,468,097
Công ty Điện lực thành phố Hà Nội	248,107,000	248,107,000
Ban quản lý công trình nhà ở sinh viên Thái Nguyên	-	629,982,599
Công ty Cổ phần BITECO Nho Quế	48,286,339,321	62,467,179,197
Công ty Cổ phần Hằng Hà	52,215,900,385	52,215,900,385
Công ty Cổ phần Thủy điện Tuyên Quang	3,014,000,000	3,614,000,000
Đối tượng khác	6,341,626,010	7,389,063,168
<b>Tổng cộng</b>	<b>119,277,080,438</b>	<b>145,922,127,168</b>
<b>2.6 Chi phí bán hàng</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>
Chi phí nhân viên	264,759,112	137,409,912
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6,109,944	2,020,735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37,111,340	9,430,092
Chi phí bằng tiền khác	283,328,409	364,476,365
<b>Tổng cộng</b>	<b>591,308,805</b>	<b>513,337,104</b>
<b>2.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3,772,867,980	2,010,595,103
Chi phí vật liệu quản lý	612,098,402	7,128,320
Chi phí đồ dùng văn phòng	212,553,044	53,823,562
Chi phí khấu hao TSCĐ	98,095,026	123,095,028
Thuế, phí và lệ phí	180,611,629	108,620,100
Chi phí dự phòng	813,516,000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274,691,528	1,172,221,561
Chi phí bằng tiền khác	318,179,447	518,757,371
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,282,613,056</b>	<b>3,994,241,045</b>
<b>2.8 Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>
Thu từ nhượng bán thanh lý TSCĐ	-	236,363,636
Tiền thu cho thuê kho	69,444,545	79,214,909



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011  
(tiếp theo)

<b>Tổng cộng</b>	<b>69,444,545</b>	<b>315,578,545</b>
<b>2.9 Chi phí khác</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>	<b>Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>
Thanh lý TSCĐ	-	137,768,711
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>137,768,711</b>

**2.10 Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2010 và Báo cáo tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ**

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Nguyễn Khắc Thuận**

**Nguyễn Tiến Mạnh**

**Dương Văn Báu**